

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, lần thứ 3 ngày 26/7/2006, lần thứ 4 ngày 11/10/2007.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu SCC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên
	Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
	Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
	Ông Phạm Trọng Quý	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Thương	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Minh Lượng	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý đảm bảo Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày lập ngày 24/2/2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý

Công ty ghi nhận Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Chế độ kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận này.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2012

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		31.997.722.141	34.586.168.412
I. Tiền	110		1.980.646.402	1.679.851.174
1. Tiền	111	5.1	1.980.646.402	1.679.851.174
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	5.500.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.723.013.722	16.998.312.708
1. Phải thu khách hàng	131		11.493.024.935	10.215.239.285
2. Trả trước cho người bán	132		430.221.938	1.048.597.600
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.238.609.423	7.079.457.897
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.438.842.574)	(1.344.982.074)
IV. Hàng tồn kho	140		10.208.067.911	11.877.217.801
1. Hàng tồn kho	141	5.4	10.208.067.911	11.877.217.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.585.994.106	530.786.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	366.491.319	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214.849.063	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		149.952.283	149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	854.701.441	380.834.446
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		14.768.939.535	9.388.610.305
II. Tài sản cố định	220		4.576.430.208	5.749.677.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.436.430.208	4.519.364.757
<i>Nguyên giá</i>	222		81.374.923.535	82.192.784.234
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(77.938.493.327)	(77.673.419.477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.140.000.000	1.230.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(660.000.000)	(570.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	312.727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.518.000.000	3.468.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	8.518.000.000	3.468.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.674.509.327	170.932.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.674.509.327	170.932.821
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		46.766.661.676	43.974.778.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		14.356.325.995	8.074.063.010
I. Nợ ngắn hạn	310		13.649.942.755	7.456.354.708
2. Phải trả người bán	312		11.025.906.392	4.362.106.494
3. Người mua trả tiền trước	313		34.622.100	40.045.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	155.498.738	207.808.443
5. Phải trả người lao động	315		991.847.262	1.288.956.376
6. Chi phí phải trả	316	5.12	242.466.459	189.240.923
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	1.080.221.955	1.162.552.578
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119.379.849	205.644.394
II. Nợ dài hạn	330		706.383.240	617.708.302
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		706.383.240	617.708.302
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		32.410.335.681	35.900.715.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	32.410.335.681	35.900.715.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.969.728.329	1.969.728.329
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.388.642.071)	(898.262.045)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		46.766.661.676	43.974.778.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Hoà Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thu Trang

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	57.210.480.556	57.787.934.111
2. Các khoản giảm trừ	02		76.045.455	17.818.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57.134.435.101	57.770.115.929
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	56.321.790.159	55.465.751.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		812.644.942	2.304.364.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	864.472.314	1.712.806.980
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	2.198.281.153	1.798.359.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	3.411.789.633	3.207.326.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.932.953.530)	(988.514.590)
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.028.109.137	90.252.545
12. Chi phí khác	32	5.20	149.772.779	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		878.336.358	90.252.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3.054.617.172)	(898.262.045)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	435.762.854	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3.490.380.026)	(898.262.045)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	(1.849)	(476)

Hoà Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thu Trang

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.054.617.172)	(898.262.045)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.172.934.549	1.007.834.379
- Các khoản dự phòng	03	188.486.438	1.344.982.074
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.734.329.233)	(1.604.124.041)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.427.525.418)	(149.569.633)
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	4.362.579.347	(8.097.094.423)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	1.669.149.890	(917.450.458)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(1.788.522.045)	(831.075.622)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(1.870.067.825)	(29.730.604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(435.762.854)	(444.796.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	10.252.545
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(86.264.545)	(750.023.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.576.413.450)	(11.209.487.864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(501.519.393)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.012.736.364	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	864.472.314	1.712.806.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.877.208.678	1.211.287.587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.366.318.570)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.831.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4.197.718.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	300.795.228	(14.195.918.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.679.851.174	15.875.770.021
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.980.646.402	1.679.851.174

Hoà Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thu Trang

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông

Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú

Tập đoàn Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thương	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38%
Các cổ đông khác	1.228.300	12.283.000.000	62%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong năm 2011 của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> Năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**5.1 Tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	965.418.951	7.200.896
Tiền gửi ngân hàng	1.015.227.451	1.672.650.278
Tổng	1.980.646.402	1.679.851.174

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000	3.500.000.000
Tổng	5.500.000.000	3.500.000.000

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2.238.609.423	7.079.457.897
<i>Cổ tức thủy điện Nậm Mu</i>	<i>525.000.000</i>	<i>270.000.000</i>
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên</i>	<i>39.644.361</i>	<i>78.524.243</i>
<i>Tiền BHTN phải thu của nhân viên</i>	<i>7.427.630</i>	<i>10.208.488</i>
<i>Tiền góp vốn cổ phần Sông Đà Tây Đô</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Tiền mua CP Cty thủy điện Nậm Mu</i>	<i>-</i>	<i>3.780.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán</i>	<i>141.874.285</i>	<i>48.274.285</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	<i>204.192.265</i>	<i>261.410.344</i>
<i>Trần Thị Hòa - Cty TNHH Sản xuất</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Phải thu Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà (*)</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ vỏ bao</i>	<i>-</i>	<i>67.440.132</i>
<i>Công ty Công nghiệp Sản xuất Gạch siêu nhẹ</i>	<i>12.371.748</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Công Thường - xưởng Chè</i>	<i>333.512.053</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long</i>	<i>141.432.545</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>283.154.536</i>	<i>13.600.405</i>
Tổng	2.238.609.423	7.079.457.897

(*) Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển KCN Hải Hà tiền uỷ thác đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.001.413.132	4.581.108.463
Công cụ dụng cụ	79.235.223	50.908.974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.599.345.289	6.673.779.820
Thành phẩm	319.432.404	206.296.937
Hàng hoá	208.641.863	365.123.607
Tổng	10.208.067.911	11.877.217.801

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	677.491.319	-
Đã kết chuyển chi phí	311.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	366.491.319	-
Chi tiết theo khoản mục phí	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vật tư phục vụ sản xuất chờ phân bổ	366.491.319	-
Tổng	366.491.319	-

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	854.701.441	380.834.446
Tổng	854.701.441	380.834.446

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Năm 2011	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại 01/01	42.236.322.676	33.207.449.057	6.435.765.144	313.247.357	82.192.784.234
Tăng trong năm	501.519.393	-	-	1.165.026.500	1.666.545.893
Phân loại lại	501.519.393	-	-	1.165.026.500	1.666.545.893
Giảm trong năm	208.000.000	688.834.092	1.587.572.500	-	2.484.406.592
Thanh lý, nhượng bán	208.000.000	187.314.699	422.546.000	-	817.860.699
Phân loại lại	-	501.519.393	1.165.026.500	-	1.666.545.893
Tại 31/12	42.529.842.069	32.518.614.965	4.848.192.644	1.478.273.857	81.374.923.535
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Tại 01/01	42.236.322.676	31.545.952.305	3.608.535.975	282.608.521	77.673.419.477
Tăng trong năm	90.552.111	404.805.092	483.313.356	344.445.981	1.323.116.540
Khấu hao trong năm	83.586.564	339.497.760	483.313.356	176.536.869	1.082.934.549
Phân loại lại	6.965.547	65.307.332	-	167.909.112	240.181.991
Giảm trong năm	208.000.000	194.280.246	590.455.112	65.307.332	1.058.042.690
Thanh lý, nhượng bán	208.000.000	187.314.699	422.546.000	-	817.860.699
Phân loại lại	-	6.965.547	167.909.112	65.307.332	240.181.991
Tại 31/12	42.118.874.787	31.756.477.151	3.501.394.219	561.747.170	77.938.493.327
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01	-	1.661.496.752	2.827.229.169	30.638.836	4.519.364.757
Tại 31/12	410.967.282	762.137.814	1.346.798.425	916.526.687	3.436.430.208

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty CP Thủy điện Nà Lơi	46.800	468.000.000	46.800	468.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	750.000	7.050.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	100.000	1.000.000.000	-	-
Tổng	896.800	8.518.000.000	346.800	3.468.000.000

Các khoản đầu tư cổ phần với vốn đầu tư dưới 10%. Năm 2011, Công ty đã nhận được đầy đủ đăng ký lưu ký và sổ cổ đông nên phân loại sang khoản mục đầu tư dài hạn khác.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	170.932.821	141.202.217
Tăng trong năm	2.137.009.327	122.000.000
Đã kết chuyển chi phí	633.432.821	92.269.396
Tại ngày 31 tháng 12	1.674.509.327	170.932.821
	31/12/2011	01/01/2011
Chi tiết theo khoản mục phí	VND	VND
Giá trị lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền	13.312.727	64.182.821
Chi phí sửa chữa động cơ	-	106.750.000
Chi phí cải tạo và lắp đặt hệ thống lọc bụi khói lò	1.661.196.600	-
Tổng	1.674.509.327	170.932.821

5.11 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	157.036.093
Thuế thu nhập cá nhân	343.280	-
Thuế tài nguyên	41.696.258	16.336.350
Các loại thuế khác	113.459.200	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.436.000
Tổng	155.498.738	207.808.443

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	86.208.304	97.077.562
Trích trước chi phí khuyến mại	156.258.155	92.163.361
Tổng	242.466.459	189.240.923

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124.833.200	143.808.067
Bảo hiểm xã hội và y tế	291.728.883	335.567.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.659.872	683.177.420
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>26.017.165</i>	<i>26.017.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>146.430.904</i>	<i>217.983.676</i>
<i>Tiền lương phải trả Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>29.724.794</i>	<i>17.922.469</i>
<i>Tiền thưởng TCT Sông Đà</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Toàn - Phòng TCHC</i>	<i>7.344.925</i>	<i>5.455.000</i>
<i>Phạm Hồng Thủy - CTTNHH Thùy Anh</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Nguyễn Công Thường - Xưởng Chẹ</i>	<i>-</i>	<i>34.478.003</i>
<i>Khoản hỗ trợ của Xi măng Hạ Long</i>	<i>-</i>	<i>46.183.500</i>
<i>Tiền ốm đau, thai sản BHXH cấp</i>	<i>82.475.362</i>	<i>125.914.618</i>
<i>Bùi Công Đoàn - Phòng VTTT</i>	<i>1.690.500</i>	<i>14.877.500</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ gia công vỏ bao</i>	<i>165.044.986</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>194.931.236</i>	<i>164.345.489</i>
Tổng	1.080.221.955	1.162.552.578

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	92.400	92.400

b. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	-	2.831.400.000

c. Giao dịch về cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	92.400	92.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Biên động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2010	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.684.505.776	13.917.665.295	6.550.192.911	40.586.045.412
Tăng trong năm	-	-	285.222.553	2.477.902.698	(898.262.045)	1.864.863.206
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(898.262.045)	(898.262.045)
Phân phối lợi nhuận	-	-	285.222.553	2.477.902.698	-	2.763.125.251
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.550.192.911	6.550.192.911
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	2.831.400.000	2.831.400.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.718.792.911	3.718.792.911
Tại 31/12/2010	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(898.262.045)	35.900.715.707
Tại 01/01/2011	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(898.262.045)	35.900.715.707
Tăng trong năm	-	-	-	-	(3.490.380.026)	(3.490.380.026)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(3.490.380.026)	(3.490.380.026)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(4.388.642.071)	32.410.335.681

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	53.423.907.285	56.818.909.565
Doanh thu khác	3.786.573.271	969.024.546
Tổng	57.210.480.556	57.787.934.111
Các khoản giảm trừ	76.045.455	17.818.182
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.134.435.101	57.770.115.929

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	52.572.996.871	55.225.291.786
Giá vốn khác	3.748.793.288	240.459.962
Tổng	56.321.790.159	55.465.751.748

5.17 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.872.314	1.604.124.041
Lãi đầu tư cổ phiếu	618.600.000	46.800.000
Lãi tài khoản lưu ký	-	18.630.000
Lãi bán hàng trả chậm	64.996.988	43.252.939
Tổng	864.472.314	1.712.806.980
Chi phí tài chính	-	-
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động tài chính	864.472.314	1.712.806.980

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	51.433.600	67.836.881
Chi phí vật liệu, bao bì	195.389.394	134.676.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.516.940	275.516.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.409.865	24.093.500
Chi phí bằng tiền khác	1.584.531.354	1.296.235.538
Tổng	2.198.281.153	1.798.359.183

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.645.002.551	1.701.177.963
Chi phí vật liệu quản lý	162.136.883	154.875.430
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.103.211	111.689.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.536.869	178.057.716
Thuế, phí và lệ phí	178.064.140	307.342.878
Chi phí dự phòng	189.485.438	151.681.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.793.661	220.382.675
Chi phí bằng tiền khác	514.666.880	382.118.808
Tổng	3.411.789.633	3.207.326.568

5.20 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.012.736.364	-
Xử lý nợ phí tư vấn giao dịch cổ phiếu	-	80.000.000
Thu nhập khác	15.372.773	10.252.545
Tổng	1.028.109.137	90.252.545
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	142.879.445	-
Chi phí khác	6.893.334	-
Tổng	149.772.779	-
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	878.336.358	90.252.545

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.054.617.172)	(898.262.045)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(3.054.617.172)	(898.262.045)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Thuế TNDN truy thu các năm trước	435.762.854	-
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	435.762.854	-

Thuế TNDN nộp bổ sung các năm trước và đã được Công ty nộp trong năm 2011 theo Quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.490.380.026)	(898.262.045)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.490.380.026)	(898.262.045)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.887.600	1.887.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.849)	(476)

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.202.097.881	44.835.928.632
Chi phí nhân công	8.915.498.408	11.862.583.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.439.924.432	2.388.308.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.415.213.292	8.698.515.964
Chi phí khác bằng tiền	3.032.221.681	2.293.814.755
Tổng	63.004.955.694	70.079.151.942

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với nhân sự chủ chốt và Cổ đông**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	93.900.000	108.000.000
Lương Ban Giám đốc	322.033.629	269.851.614
Tổng	415.933.629	377.851.614

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty CP Simco Sông Đà	-	263.880.000
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1	-	1.019.181.818
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	38.318.182	40.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	3.618.064.058
Tổng	38.318.182	4.941.125.876

Giao dịch mua	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xí nghiệp Sông Đà 12.7 - Công ty Sông Đà 12	2.580.246.240	5.747.385.660
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.707.624.409	-
Tổng	8.287.870.649	5.747.385.660

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	-	35.200.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	170.882.146	246.060.000
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	-	45.000.000
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	141.432.545	-
Tổng	<u>312.314.691</u>	<u>326.260.000</u>

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương Mại Sông Đà (Bao bì cũ)	-	200.000.000
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	4.349.238.172	1.588.840.800
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	446.185.808
Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà	350.000	9.260.000
Tổng	<u>4.349.588.172</u>	<u>2.244.286.608</u>

6.2 Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoà Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Trần Thị Thu Trang

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng